



Quản lý tài nguyên thiên nhiên theo tiếp cận tổng hợp, cảnh quan và dựa vào hệ sinh thái

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ, Phó Viện trưởng
Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường

Quản lý tài nguyên thiên nhiên theo tiếp cận tổng hợp, cảnh quan và dựa vào hệ sinh thái (HST) phản ánh bước phát triển quan trọng trong tư duy quản trị tài nguyên tại Việt Nam, gắn liền với tiến trình đổi mới nhận thức của Đảng qua các kỳ Đại hội. Từ mô hình khai thác đơn ngành phục vụ tăng trưởng nhanh, quản lý tài nguyên từng bước chuyển sang gắn kết với bảo vệ môi trường (BVMT), thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH) và phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội XIV đánh dấu bước đột phá khi đặt bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên ngang tầm với phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), coi tài nguyên là vốn tự nhiên cần được bảo toàn và gia tăng giá trị. Tiếp cận tổng hợp nhấn mạnh quản lý liên ngành, liên vùng theo không gian sinh thái. Tiếp cận cảnh quan tạo cơ sở dung hòa các mục tiêu sử dụng đất cạnh tranh. Quản lý dựa vào HST coi duy trì chức năng, khả năng phục hồi HST là nền tảng bảo đảm an ninh sinh thái và phát triển dài hạn.

1. QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN TỔNG HỢP, CẢNH QUAN VÀ DỰA VÀO HỆ SINH THÁI

Quá trình chuyển đổi mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam từ tư duy khai thác đơn ngành sang các phương pháp tiếp cận tổng hợp, cảnh quan, dựa vào HST, đặt trong mạch phát triển tư duy chính trị xuyên suốt các kỳ Đại hội Đảng từ VI đến XIII, đồng thời làm rõ các điểm đổi mới có tính đột phá trong Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV. Nội dung phân tích dựa trên dữ liệu kiểm kê nguồn lực tài nguyên giai đoạn 2021-2025, hệ thống pháp luật hiện hành, cùng các luận giải khoa học về quản trị vốn tự nhiên, bảo đảm an ninh sinh thái quốc gia, phù hợp yêu cầu phát triển bền vững dài hạn (BCHTW, 2023; BCHTW, 2025).

Trong giai đoạn đầu của công cuộc Đổi mới, các văn kiện Đại hội Đảng nhấn mạnh mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, coi khai thác tài nguyên là động lực chủ yếu cho công nghiệp hóa. Đất đai, khoáng sản, rừng, nước được tiếp cận theo logic đầu vào sản xuất, phân công quản lý theo ngành dọc gắn với địa giới hành chính. Cách tiếp cận này tạo nền tảng cho tăng trưởng trong nhiều năm, song dẫn tới suy giảm chất lượng tài nguyên, phân mảnh HST, gia tăng xung đột sử dụng đất, suy kiệt nguồn nước tại nhiều lưu vực lớn, suy giảm đa dạng sinh học ở cả HST rừng, đất ngập nước, biển ven bờ. Các báo cáo tổng kết Nghị quyết số 24-NQ/TW chỉ ra xu thế gia tăng rủi ro môi trường, thiên tai, tác động trực tiếp tới an ninh lương thực, sinh kế cộng đồng, ổn định kinh tế vĩ mô (BCHTW, 2023).

Từ Đại hội XI đến Đại hội XIII, tư duy quản lý tài nguyên dần dịch chuyển sang gắn kết chặt chẽ với BVMT, thích ứng BĐKH phát triển bền vững. Nhiều

khái niệm mới được đưa vào văn kiện như tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quản lý tổng hợp đới bờ trở thành định hướng chính sách quan trọng, phản ánh nhận thức về tính liên thông tự nhiên vượt khỏi ranh giới hành chính. Dẫu vậy, cách tiếp cận vẫn thiên về từng lĩnh vực cụ thể, thiếu một khung quản trị thống nhất cho toàn bộ vốn tự nhiên quốc gia, dẫn tới chồng chéo thể chế, xung đột lợi ích, hạn chế hiệu quả thực thi (Trịnh & Trần, 2025).

Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV thể hiện bước chuyển có tính chất nền tảng khi đặt BVMT, quản lý tài nguyên ngang tầm với phát triển KT-XH coi đây là trụ cột trung tâm của mô hình phát triển quốc gia. Tư duy quản trị chuyển từ kiểm soát ô nhiễm sang quản trị vốn tự nhiên, từ quản lý theo ngành sang quản trị không gian, cảnh quan, HST. Cách tiếp cận tổng hợp được mở rộng từ nước, biển sang toàn bộ hệ thống tài nguyên, yêu cầu phối hợp liên ngành trong quy hoạch, phân bổ, khai thác, phục hồi tài nguyên. Điều này nhằm khắc phục tình trạng cắt khúc quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm chi phí xã hội phát sinh từ suy thoái môi trường (BCHTW, 2025).

Tiếp cận cảnh quan được xác định như công cụ quan trọng để dung hòa các mục tiêu sử dụng đất cạnh tranh trong cùng một không gian địa lý, bảo đảm liên kết sinh thái, duy trì chức năng HST trên quy mô vùng. Quan điểm này phù hợp định hướng quy hoạch không gian quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, tạo cơ sở lồng ghép bảo tồn thiên nhiên, phát triển nông nghiệp bền vững, đô thị hóa có kiểm soát. Các nghiên cứu thí điểm tại Tây Nguyên cho thấy tiếp cận



cảnh quan giúp giảm xung đột đất đai, nâng cao sinh kế cộng đồng, bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng khả năng thích ứng BĐKH (ĐCSVN, 2025).

Quản lý dựa vào HST được nhấn mạnh như nền tảng khoa học cho các giải pháp dựa vào thiên nhiên, coi rừng, đất ngập nước, HST biển là hạ tầng xanh có giá trị KT-XH, môi trường dài hạn. Duy trì trạng thái khỏe mạnh, khả năng phục hồi của HST trở thành mục tiêu quản lý cốt lõi, phục vụ cung cấp dịch vụ HST như điều hòa khí hậu, bảo vệ bờ biển, giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo đảm sinh kế bền vững. Cách tiếp cận này phản ánh sự hội tụ giữa tư duy phát triển của Đảng với xu thế quản trị tài nguyên hiện đại trên thế giới, đồng thời tạo nền tảng cho thực hiện cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 (Nguyễn Đình Đáp, 2025).

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ TỔNG HỢP, SỬ DỤNG TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA VÀO HỆ SINH THÁI

Nội dung quản lý tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển quan điểm của Đảng qua các kỳ Đại hội thể hiện ưu tiên chiến lược, trình độ nhận thức, cùng các ràng buộc trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trong giai đoạn khởi đầu Đổi mới, Đại hội VI năm 1986 diễn ra khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng kéo dài, thiếu lương thực, thiếu nguyên liệu sản xuất, thu nhập xã hội ở mức thấp. Văn kiện Đại hội xác định ba chương trình kinh tế lớn, coi mở rộng diện tích canh tác, khai thác khoáng sản, lâm sản là giải pháp trọng tâm nhằm giải quyết nhu cầu trước mắt. Tài nguyên thiên nhiên được tiếp cận chủ yếu với tư cách tư liệu sản xuất phục vụ tăng trưởng, yếu tố môi trường chưa hình thành thành nội dung chính sách rõ ràng trong hệ thống văn kiện.

Đại hội VII năm 1991 đánh dấu bước phát triển nhận thức bước đầu khi Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đề cập khái niệm BVMT sinh thái. Sự xuất hiện của Luật

BVMT năm 1993 cho thấy nỗ lực luật hóa quản lý môi trường ở cấp quốc gia. Dù vậy, cách tiếp cận chủ yếu dựa trên công cụ hành chính, tập trung kiểm soát hành vi gây ô nhiễm hơn là điều chỉnh mô hình khai thác tài nguyên. Đại hội VIII năm 1996 tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi tài nguyên là nguồn lực tích lũy cho phát triển công nghiệp. Văn kiện đã cảnh báo nguy cơ suy thoái rừng, đất, nước, song ưu tiên chiến lược vẫn đặt vào tăng trưởng nhanh nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển (Bảng 1).

Bước sang giai đoạn Đại hội IX năm 2001, tư duy phát triển nhanh gắn với bền vững được xác lập như định hướng xuyên suốt. Đây là lần đầu tăng trưởng kinh tế được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với BVMT trong văn kiện Đại hội. Đại hội X năm 2006 tiếp tục cụ thể hóa yêu cầu giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng, tiến bộ xã hội, BVMT. Hệ thống pháp luật được củng cố với Luật BVMT năm 2020, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, tạo cơ sở cho bảo tồn tài nguyên sinh học, quản lý các khu bảo tồn, vườn quốc gia. Nhận thức về giới hạn sinh thái của phát triển bắt đầu rõ nét hơn, phản ánh sự hội nhập của Việt Nam vào các cam kết môi trường quốc tế (Bùi Đức Hiến, 2022). Đại hội XI năm 2011 tạo bước ngoặt quan trọng khi vấn đề biến đổi khí hậu được xác định là thách thức lớn đối với phát triển đất nước. Nghị quyết số 24-NQ/TW năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương đặt ra yêu cầu chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT, coi đây là vấn đề mang tính sống còn. Trong giai đoạn này, tư duy quản lý tổng hợp bắt đầu hình thành thông qua các chính sách quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quản lý tổng hợp đới bờ biển, phản ánh nhận thức về tính liên thông tự nhiên vượt ra khỏi ranh giới hành chính, ngành quản lý (BCHTW, 2023).

Đại hội XII năm 2016 tiếp tục phát triển nhận thức, đánh giá những hạn chế trong quản lý tài nguyên, môi trường. Nguyên tắc không đánh đổi

Bảng 1. So sánh quan điểm quản lý tài nguyên thiên nhiên qua các thời kỳ

Tiêu chí	Đại hội VI-X	Đại hội XI-XII	Đại hội XIII	Dự thảo Đại hội XIV
Tư duy chủ đạo	Khai thác phục vụ kinh tế	Khai thác hợp lý, BVMT	Kinh tế xanh, tuần hoàn	Kinh tế sinh thái, vốn tự nhiên, trung tâm phát triển
Phương pháp quản lý	Đơn ngành, theo hành chính	Bắt đầu liên ngành nhưng lỏng lẻo	Quản lý thống nhất, số hóa	Quản lý tổng hợp, tiếp cận cảnh quan, dựa vào hệ sinh thái
Vai trò môi trường	Yếu tố phụ trợ	Yếu tố cần giải quyết hậu quả	Một trong 3 trụ cột bền vững	Trụ cột an ninh quốc gia, điều kiện tiên quyết
Công cụ quản lý	Mệnh lệnh hành chính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Công cụ kinh tế bước đầu	Thị trường các-bon, hạch toán vốn tự nhiên, quản trị số
Phạm vi không gian	Tỉnh/Thành phố	Vùng kinh tế trọng điểm	Liên kết vùng	Không gian sinh thái, lưu vực sông, hệ thống cảnh quan

Nguồn: Tác giả tổng hợp



Việt Nam hướng tới kỷ nguyên sinh thái và phát triển bền vững

Nguồn: Báo Nhân dân

môi trường lấy tăng trưởng kinh tế được khẳng định, cùng yêu cầu kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, phục hồi các HST suy thoái. Tài nguyên thiên nhiên dần được nhìn nhận như nền tảng cho ổn định dài hạn của nền kinh tế thay vì nguồn khai thác vô hạn. Đại hội XIII năm 2021 tạo bước chuyển về chất khi lần đầu đưa kinh tế tuần hoàn vào Văn kiện, thúc đẩy mô hình tăng trưởng dựa trên tái sử dụng tài nguyên, giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Văn kiện đồng thời xác định an ninh môi trường, an ninh nguồn nước thuộc nhóm an ninh phi truyền thống có ý nghĩa chiến lược đối với an ninh quốc gia. Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII chỉ rõ khoảng cách giữa nhận thức và thực thi, đặc biệt ở quản lý tổng hợp, liên vùng, liên ngành, cùng hạn chế về nguồn lực đầu tư cho phục hồi HST. Những điểm nghẽn tạo tiền đề cho sự đột phá trong Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV, quản lý tài nguyên, BVMT được nâng lên vị trí trung tâm trong mô hình phát triển quốc gia, phản ánh quá trình tích lũy nhận thức kéo dài gần bốn thập niên đổi mới (BCHTW, 2025; Nguyễn Đình Đáp, 2025).

3. HIỆN TRẠNG NGUỒN LỰC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Chuyển đổi sang các phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên theo định hướng tổng hợp, cảnh quan, dựa vào HST trong Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV bắt nguồn trực tiếp từ thực trạng nguồn lực tài nguyên quốc gia, được phản ánh qua các báo cáo kiểm kê và tổng hợp chính thức. Các số liệu cho thấy nguồn

lực tài nguyên thiên nhiên đang chịu sức ép lớn từ phát triển kinh tế xã hội, biến đổi khí hậu, gia tăng nhu cầu sử dụng, tạo ra yêu cầu cấp thiết đối với đổi mới tư duy và công cụ chính sách quản lý (BCHTW, 2023; BCHTW, 2025).

Tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam đạt 33.133.831 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ áp đảo 84,44%, đất phi nông nghiệp chiếm 12,03%, đất chưa sử dụng chiếm 3,54%. Cơ cấu sử dụng đất phản ánh vai trò trung tâm của nông nghiệp trong bảo đảm an ninh lương thực và sinh kế nông thôn. Giai đoạn 2021-2025 ghi nhận xu hướng chuyển dịch mạnh từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ đô thị hóa, phát triển hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế. Đất lúa giảm diện tích tại nhiều địa phương đồng bằng và ven đô, trong khi đất ở đô thị gia tăng nhanh, dù chỉ chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên. Quá trình chuyển đổi diễn ra chủ yếu theo quyết định hành chính từng địa phương, thiếu gắn kết không gian sinh thái liên vùng, dẫn tới phân mảnh cảnh quan tự nhiên, gia tăng xung đột sử dụng đất, suy giảm chức năng sinh thái của nhiều khu vực ven biển, cửa sông, vùng đệm đô thị. Các dự án lấn biển tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang mở rộng quỹ đất phát triển kinh tế, đồng thời đặt áp lực lớn lên HST ven bờ, rừng ngập mặn, nguồn lợi thủy sản, đòi hỏi khung quản lý vượt khỏi ranh giới hành chính truyền thống (ĐCSVN, 2025).

Tài nguyên nước phản ánh rõ thách thức an ninh tài nguyên trong giai đoạn hiện nay. Tổng lượng dòng



chảy mặt hàng năm đạt khoảng 830-840 tỷ m³, phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian. Lưu vực sông Cửu Long có tổng lượng nước lớn nhất với 488,3 tỷ m³ năm 2024, phụ thuộc tới 95% nguồn nước từ bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Cường độ khai thác nước tăng nhanh với 7.448 công trình khai thác nước mặt và 940.279 công trình khai thác nước dưới đất. Tình trạng suy giảm mực nước ngầm, ô nhiễm cục bộ, xâm nhập mặn xuất hiện nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long và các đô thị lớn. Cơ chế quản lý lưu vực hiện hành chưa giải quyết hiệu quả bài toán phân bổ nước liên tỉnh, liên ngành, đặc biệt giữa thủy điện, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, bảo tồn HST, tạo ra rủi ro dài hạn đối với an ninh nguồn nước quốc gia (BCHTW, 2023).

Đối với tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, tổng diện tích rừng đạt 14,87 triệu ha năm 2024, tỷ lệ che phủ duy trì ở mức 42,02%. Rừng tự nhiên chiếm khoảng 10,13 triệu ha, rừng trồng đạt 4,74 triệu ha. Chỉ tiêu diện tích và độ che phủ được duy trì ổn định, song chất lượng rừng tự nhiên suy giảm tại nhiều khu vực, đặc biệt Tây Nguyên, Bắc Trung bộ, với xu hướng chuyển từ rừng giàu sang rừng nghèo. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có mức đa dạng sinh học cao với hơn 62.600 loài sinh vật đã được ghi nhận. Hệ thống bảo tồn gồm 179 khu bảo tồn với tổng diện tích gần 2,7 triệu ha. Các khu bảo tồn tồn tại như các đơn vị biệt lập, thiếu hành lang sinh thái kết nối, hạn chế khả năng di chuyển và thích nghi của các loài trước biến đổi khí hậu. Công tác bảo tồn tập trung mạnh vào vùng lõi, trong khi vùng đệm và không gian cảnh quan xung quanh chịu áp lực lớn từ phát triển kinh tế, khai thác tài nguyên, đặt ra yêu cầu áp dụng tiếp cận cảnh quan nhằm dung hòa sinh kế cộng đồng với mục tiêu bảo tồn dài hạn (Bùi Đức Hiến, 2022).

Tài nguyên địa chất và khoáng sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với phát triển hạ tầng và công nghiệp. Đến hết năm 2024, cả nước đã khoanh định 304 khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, tổng trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường được phê duyệt vượt 63,5 triệu m³. Hoạt động khai thác nhỏ lẻ, manh mún vẫn tồn tại tại nhiều địa phương, gây lãng phí tài nguyên, phát sinh ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản biển mới đạt tỷ lệ thấp so với diện tích vùng biển rộng lớn, hạn chế khả năng đánh giá đầy đủ tiềm năng tài nguyên và rủi ro môi trường. Thực trạng này cho thấy yêu cầu cấp thiết đối với quản lý tổng hợp tài nguyên khoáng sản gắn với BVMT, phục hồi HST sau khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực quốc gia (Trịnh Thanh Trung & Trần Tuấn Sơn, 2025).

4. THAY ĐỔI ĐỘT PHÁ TRONG QUẢN LÝ TỔNG HỢP, SỬ DỤNG TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA TRÊN HỆ SINH THÁI

Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV thể hiện bước phát triển mang tính đột phá về tư duy quản lý tài nguyên và môi trường, được hình thành trên cơ sở kế thừa nhận thức tích lũy qua nhiều nhiệm kỳ Đại hội Đảng và chịu chi phối trực tiếp từ những áp lực ngày càng gia tăng đối với nguồn lực tự nhiên quốc gia. Điểm đổi mới căn bản trước hết nằm ở cách định vị lại vai trò của môi trường và tài nguyên trong mô hình phát triển. Văn kiện xác định BVMT cùng với phát triển KT-XH là nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển đất nước. Cách tiếp cận phản ánh sự chuyển dịch rõ rệt từ tư duy coi môi trường là lĩnh vực hỗ trợ sang tư duy coi môi trường và tài nguyên là nền tảng bảo đảm ổn định dài hạn của tăng trưởng, gắn trực tiếp với chất lượng phát triển và an ninh quốc gia. Quan điểm coi an ninh tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu thuộc nhóm an ninh phi truyền thống mang hàm ý chính trị sâu sắc, cho thấy, quản lý, tài nguyên không còn giới hạn trong phạm vi kỹ thuật hay hành chính, trở thành vấn đề chiến lược liên quan trực tiếp tới sự phát triển bền vững của quốc gia (BCHTW, 2025).

Văn kiện Đại hội XIV thể chế hóa rõ nét tư duy quản lý tổng hợp tài nguyên, nhấn mạnh yêu cầu quản lý theo hướng liên ngành, liên vùng đối với các loại tài nguyên có tính liên thông cao như nước, biển, đa dạng sinh học, đất đai. So với các kỳ Đại hội trước, đây là bước chuyển quan trọng từ mô hình quản lý phân tán theo ngành dọc sang cơ chế điều phối dựa trên quy hoạch không gian tích hợp. Cách tiếp cận mới nhằm khắc phục tình trạng chông chéo chức năng quản lý, mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành khai thác và sử dụng tài nguyên, đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Quan điểm phù hợp định hướng hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước hiện đại, tăng cường năng lực điều phối vĩ mô, bảo đảm khai thác tài nguyên trong giới hạn chịu tải của HST (Trịnh Thanh Trung & Trần Tuấn Sơn, 2025).

Phương pháp tiếp cận cảnh quan được Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh là công cụ phương pháp luận quan trọng trong quy hoạch và quản lý tài nguyên. Trong lĩnh vực đất đai, tiếp cận cảnh quan cho phép nhìn nhận tổng thể các mối quan HST, kinh tế, xã hội trong cùng một không gian địa lý, bảo đảm phân bổ hợp lý đất cho nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, bảo tồn. Ứng dụng bản đồ chuyên đề, dữ liệu không gian, hệ thống thông tin địa lý tạo điều kiện tích hợp đa mục tiêu trong quy hoạch sử dụng đất theo không gian và thời gian. Trong lâm nghiệp và bảo tồn, quản lý rừng



Trong lĩnh vực rừng và đa dạng sinh học, quản lý theo tiếp cận cảnh quan bền vững mở ra khả năng hài hòa giữa bảo tồn và phát triển sinh kế

theo tiếp cận cảnh quan mở rộng phạm vi quản lý từ diện tích rừng thuần túy sang toàn bộ không gian sống gắn với nguồn nước, đa dạng sinh học, sinh kế cộng đồng dân cư sống trong và ven rừng. Cách tiếp cận giúp giải quyết đồng thời mục tiêu bảo tồn và phát triển sinh kế, giảm áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nâng cao khả năng phục hồi của HST (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025).

Quản lý dựa vào HST là điểm nhấn có chiều sâu khoa học trong Văn kiện Đại hội XIV, khẳng định mọi hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên cần dựa trên hiểu biết đầy đủ về cấu trúc, chức năng, dịch vụ của HST, bảo đảm phù hợp với giới hạn chịu tải môi trường. Quan điểm đặc biệt rõ trong quản lý biển và hải đảo, nơi phân vùng chức năng biển được xem là cơ sở cho phân bổ không gian phát triển, bảo tồn, khai thác. Cách tiếp cận dựa vào HST cho phép lồng ghép mục tiêu bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai vào chiến lược phát triển kinh tế biển, tạo nền tảng cho phát triển bền vững dài hạn (BCHTW, 2023).

Định hướng thống kê, kiểm kê, lượng hóa và hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên vào nền kinh tế. Tư duy hạch toán vốn tự nhiên phản ánh sự chuyển biến từ cách nhìn tài nguyên như vật chất đầu vào sang cách tiếp cận tài nguyên là một dạng vốn tự nhiên có khả năng sinh lợi, cần được bảo toàn và gia tăng giá trị. Lượng hóa giá trị dịch vụ HST, tài nguyên thiên nhiên tạo cơ sở cho thiết kế các công cụ kinh tế môi

trường như chi trả dịch vụ HST, thị trường tín chỉ carbon, quyền phát thải. Đây là nền tảng quan trọng để kết nối quản lý tài nguyên với thị trường, huy động nguồn lực xã hội cho bảo tồn, phục hồi HST, phù hợp xu thế quản trị hiện đại và các cam kết quốc tế về phát thải ròng bằng "0" (Nguyễn Đình Đáp, 2025).

5. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TỔNG HỢP, SỬ DỤNG TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA VÀO HỆ SINH THÁI

Quá trình triển khai quản lý tài nguyên theo hướng tích hợp và dựa vào HST theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ, xuất phát từ yêu cầu điều chỉnh căn bản phương thức can thiệp của con người đối với tự nhiên. Định hướng quản lý mới nhấn mạnh mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành phần tài nguyên, giữa không gian tự nhiên và không gian phát triển, giữa lợi ích ngắn hạn và mục tiêu dài hạn. Cách tiếp cận tích hợp cho phép vượt qua hạn chế của mô hình quản lý phân mảnh vốn tồn tại kéo dài trong hệ thống thể chế, tạo nền tảng cho phân bổ nguồn lực hợp lý và phòng ngừa rủi ro môi trường trên quy mô lớn hơn. Những luận điểm này phù hợp với xu hướng quản trị tài nguyên hiện đại được nhiều quốc gia áp dụng, đồng thời phản ánh sự phát triển trong tư duy lý luận của Đảng về phát triển bền vững và an ninh sinh thái (BCHTW, 2025; TBT, 2025).

Đối với tài nguyên nước, quản lý theo lưu vực sông là giải pháp cốt lõi nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước



trong điều kiện biến đổi khí hậu và gia tăng cạnh tranh khai thác. Việc thiết lập cơ chế điều phối liên tỉnh thông qua các ủy ban lưu vực sông có thẩm quyền rõ ràng sẽ góp phần điều hòa lợi ích giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các ngành sử dụng nước như nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và sinh hoạt. Cấp phép khai thác nước dựa trên kịch bản nguồn nước tổng thể của lưu vực giúp hạn chế nguy cơ khai thác vượt ngưỡng chịu tải, giảm xung đột tiềm ẩn và nâng cao khả năng thích ứng trước các hiện tượng cực đoan. Các công cụ kỹ thuật như hệ thống hỗ trợ ra quyết định và mạng lưới quan trắc thời gian thực đóng vai trò quan trọng trong giám sát dòng chảy, chất lượng nước và cảnh báo sớm rủi ro, đặc biệt đối với các lưu vực xuyên biên giới có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và chính trị.

Trong lĩnh vực rừng và đa dạng sinh học, quản lý theo tiếp cận cảnh quan bền vững mở ra khả năng hài hòa giữa bảo tồn và phát triển sinh kế. Các mô hình thí điểm tại khu vực Tây Nguyên cho thấy việc tích hợp bảo vệ rừng với phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững giúp giảm áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương và duy trì chức năng sinh thái của HST rừng. Thiết lập hành lang đa dạng sinh học kết nối các khu bảo tồn rời rạc tạo điều kiện cho quá trình di cư của loài, duy trì dòng gen và tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Cách tiếp cận này phù hợp với các khuyến nghị quốc tế về bảo tồn dựa trên cảnh quan và được xem là hướng đi cần thiết đối với các quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao như Việt Nam (BCHTW, 2023).

Quản lý không gian biển và vùng bờ theo phương pháp quy hoạch không gian biển dựa vào HST góp phần giảm thiểu xung đột sử dụng không gian, nâng cao hiệu quả khai thác và BVMT biển. Việc phân vùng chức năng rõ ràng giữa khu bảo tồn, khu đệm và khu phát triển kinh tế tạo cơ sở cho hoạch định chính sách đầu tư phù hợp với sức chịu tải của HST biển. Hệ thống quan trắc môi trường biển tự động liên tục hỗ trợ cảnh báo sớm ô nhiễm và sự cố, đồng thời cung cấp dữ liệu tin cậy cho quản lý tổng hợp vùng bờ. Giải pháp gắn chặt với yêu cầu bảo đảm chủ quyền, an ninh biển và phát triển kinh tế biển bền vững trong giai đoạn mới (ĐCSVN, 2025).

Trụ cột quan trọng của quản lý dựa vào HST là hạch toán vốn tự nhiên và phát triển tài chính xanh. Thống kê, kiểm kê và định giá các dịch vụ HST như lưu trữ các-bon, điều tiết nước, bảo vệ đất cho phép tích hợp giá trị tự nhiên vào hệ thống hạch toán quốc gia, qua đó điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường. Vận hành thị trường tín chỉ các-bon dựa trên khung pháp lý minh bạch tạo

động lực tài chính cho bảo vệ và phục hồi HST, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp dựa vào thiên nhiên. Cách tiếp cận này phản ánh sự chuyển dịch từ coi tài nguyên như nguồn cung vật chất sang nhận thức tài nguyên như nguồn vốn chiến lược của nền kinh tế (Nguyễn Đình Đáp, 2025).

Quá trình thực thi các giải pháp tích hợp và dựa vào HST đối mặt với nhiều thách thức đáng kể. Dữ liệu tài nguyên và đa dạng sinh học phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được số hóa đồng bộ gây khó khăn cho chia sẻ liên ngành. Rào cản thể chế xuất phát từ thẩm quyền chồng chéo và lợi ích cục bộ làm giảm hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý. Nguồn lực tài chính dành cho bảo tồn và phục hồi HST yêu cầu quy mô lớn và thời gian dài trong khi khả năng huy động còn hạn chế. Những thách thức này đòi hỏi quyết tâm chính trị cao, hoàn thiện pháp luật theo hướng luật hóa các nguyên tắc quản lý tích hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất và tăng cường hợp tác quốc tế về tài chính cùng công nghệ. Định hướng quản lý tài nguyên theo tinh thần Đại hội XIV vì vậy mang ý nghĩa chiến lược lâu dài, tạo nền tảng cho mục tiêu phát triển bền vững và an ninh sinh thái quốc gia đến năm 2045 (Bùi Đức Hiên, 2022; ĐCSVN, 2025)■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCHTW, 2023. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
2. BCHTW, 2025. Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
3. Bùi Đức Hiên, 2022. BVMT và những vấn đề pháp lý đặt ra theo tinh thần đại hội XIII của Đảng. Tạp chí Cộng sản.
4. ĐCSVN, 1986-2021. Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng VI-XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. ĐCSVN, 2025. Tài liệu phục vụ góp ý Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng (các phụ lục chuyên đề về BVMT và tăng trưởng xanh), Đảng Cộng sản Việt Nam.
6. Nguyễn Đình Đáp, 2025. Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng: BVMT cùng với phát triển KT-XH là nhiệm vụ trọng tâm, Tạp chí Ngân hàng..
7. TBT, 2025. Báo cáo một số vấn đề mới, quan trọng trong Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng, Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIV.
8. Trịnh Thanh Trung và Trần Tuấn Sơn, 2025. Hoàn thiện pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo trong kỷ nguyên mới. Tạp chí Môi trường, số 5/2025.